

<b>Bản đăng ký kết hôn( )</b>				※ Đọc kỹ hướng dẫn ở trang sau, rồi điền dấu “○” vào hạng mục thích hợp.				
( Ngày tháng năm )								
Phân loại		Chồng			Vợ			
① Đương sự kết hôn(người khai báo)	Họ tên	Tiếng Hàn	Đóng dấu hoặc ký tên	Đóng dấu hoặc ký tên	Đóng dấu hoặc ký tên			
		Chữ Hán						
	Nguồn gốc họ tộc (Chữ Hán)	Điện thoại	Nguồn gốc họ tộc (Chữ Hán)	Điện thoại				
	Ngày tháng năm sinh							
	Số chứng minh nhân dân							
	Nguyên quán							
Địa chỉ								
② Cha Mẹ (cha mẹ nuôi)	Họ tên cha							
	Số chứng minh nhân dân							
	Nguyên quán							
	Họ tên mẹ							
	Số chứng minh nhân dân							
Nguyên quán								
③ Ngày hủy bỏ hôn nhân trước		Ngày tháng năm		Ngày tháng năm				
④ Ngày thành hôn ở nước ngoài		Ngày tháng năm						
⑤ Thỏa thuận về họ và nguồn gốc họ tộc		Khi khai báo hôn nhân, quý vị đã thỏa thuận là họ và nguồn gốc họ tộc của người con theo người mẹ chưa? rồi <input type="checkbox"/> chưa <input type="checkbox"/>						
⑥ Kết hôn cận huyết		Các đương sự kết hôn có quan hệ huyết thống trong vòng 4 đời họ hàng hay không? Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>						
⑦ Chi tiết khác								
⑧ Người làm chứng	Họ tên		Đóng dấu hoặc ký tên		Số chứng minh nhân dân			
	Địa chỉ							
	Họ tên		Đóng dấu hoặc ký tên		Số chứng minh nhân dân			
	Địa chỉ							
⑨ Người đồng ý	Chồng	Cha	Họ tên	Đóng dấu hoặc ký tên	Người giám hộ	Họ tên	Đóng dấu hoặc ký tên	
		Mẹ	Họ tên	Đóng dấu hoặc ký tên		Số chứng minh nhân dân		
	Vợ	Cha	Họ tên	Đóng dấu hoặc ký tên		Họ tên	Đóng dấu hoặc ký tên	
		Mẹ	Họ tên	Đóng dấu hoặc ký tên		Số chứng minh nhân dân		
⑩ Người nộp		Họ tên		Số chứng minh nhân dân				
※ Theo điều 32 và điều 33 「Luật Thống kê」, để thiết lập chính sách dân số của quốc gia với các dữ liệu cần thiết, quý vị có nghĩa vụ trả lời thành thật những câu hỏi. Chi tiết thông tin cá nhân quý vị hoàn toàn được bảo vệ, xin ghi vào đúng sự thật.								
⑪ Ngày bắt đầu chung sống		Chung sống từ ngày		tháng năm				
⑫ Quốc tịch	Chồng	① Người Hàn Quốc			Vợ	① Người Hàn Quốc		
		② Người nhập quốc tịch Hàn Quốc (Quốc tịch trước: )				② Người nhập quốc tịch Hàn Quốc (Quốc tịch trước: )		
		③ Người nước ngoài (Quốc tịch: )				③ Người nước ngoài (Quốc tịch: )		
⑬ Loại kết hôn	Chồng	① Lần đầu			Vợ	① Lần đầu		
		② Vợ chết sau đó tái hôn				② Vợ chết sau đó tái hôn		
		③ Tái hôn sau khi ly hôn				③ Tái hôn sau khi ly hôn		
⑭ Trình độ văn hóa	Chồng	① Không đi học			Vợ	① Không đi học		
		② Tiểu học ③ Trung học cơ sở				② Tiểu học ③ Trung học cơ sở		
		④ Trung học phổ thông				④ Trung học phổ thông		
		⑤ Đại học ⑥ Trên đại học				⑤ Đại học ⑥ Trên đại học		
		⑤ Đại học ⑥ Trên đại học				⑤ Đại học ⑥ Trên đại học		
⑮ Nghề nghiệp	Chồng	* Ghi nội dung và loại công việc chính			Vợ	*Ghi nội dung và loại công việc chính		

## Hướng dẫn điền văn bản

- ※ Người khai báo điền vào các mục ①,② và ⑥,⑦,⑧,⑨,⑩,⑪,⑫,⑬,⑭, còn các mục (③,④,⑤) thì chỉ người có liên quan mới điền.
- ※ Phải đăng ký riêng Khai báo đăng ký chuyển nơi cư trú và Khai báo đăng ký quan hệ gia đình.
- Ô ① : Trường hợp đương sự hôn nhân là người nước ngoài thì điền quốc tịch vào mục nguyên quán.
- Ô ② : Trường hợp đương sự hôn nhân là con nuôi thì điền thông tin cá nhân của cha mẹ nuôi, trường hợp cha mẹ của đương sự hôn nhân là người nước ngoài thì điền ngày tháng năm sinh và quốc tịch vào mục số chứng minh nhân dân.
- Ô ③ : Trường hợp người đã ly hôn hoặc đã hủy bỏ hôn nhân thì điền ngày tháng năm ly hôn và hủy bỏ hôn nhân.
- Ô ④ : Trường hợp nộp bản sao chứng nhận hôn nhân theo đăng ký ở nước ngoài thì điền ngày kết hôn ở nước ngoài.
- Ô ⑤ : Căn cứ khoản 1 điều 781 Luật Dân sự, trường hợp đã có thỏa thuận họ và nguồn gốc họ tộc của con cái theo họ và nguồn gốc họ tộc của mẹ thì đánh dấu vào ô tương thích.
- Ô ⑥ : Theo khoản 1 theo điều 809 Luật Dân sự, trường hợp các đương sự hôn nhân có hoặc không có quan hệ cận huyết(4 đời - bao gồm cả con nuôi) thì đánh dấu vào mục tương thích.
- Ô ⑦ : Ghi rõ ràng các chi tiết dưới đây và bản đăng ký quan hệ gia đình.  
(Trường hợp thiếu giấy thì có thể đính kèm theo)
  - Trường hợp các đương sự đăng ký kết hôn do tòa án phán quyết quyết định về việc chung sống thực tế thì điền tên tòa án và ngày phán quyết.
- Ô ⑧ : Người làm chứng phải là người trên 18 tuổi.
- Ô ⑨ : Trường hợp đương sự hôn nhân là người không có năng lực hành vi dân sự thì điền vào mục đồng ý.
- Ô ⑩ : Họ tên và số chứng minh nhân dân của người nộp (không phân biệt là người khai sinh hay không). [Nhân viên tiếp nhận hồ sơ đối chiếu với giấy chứng nhận nhân thân].
- Ô ⑪ : Điền ngày bắt đầu chung sống thực tế chứ không phải là ngày kết hôn.
- Ô ⑭ : Mục "Trình độ văn hóa" của các bên đương sự kết hôn: các chứng chỉ do bộ trưởng Bộ Giáo dục và Khoa học Công nghệ công nhận. Trường hợp đang học mà chưa tốt nghiệp thì chỉ ghi chứng chỉ của các cấp học đã tốt nghiệp.  
Ví dụ: Bỏ học năm thứ 3 đại học → điền ○ vào  phổ thông trung học
- Ô ⑮ : Nghề nghiệp của các bên đương sự kết hôn phải ghi rõ nội dung và loại công việc, tên nơi làm việc  
<Ví dụ> nhân viên công ty (×) → ○○ nhân viên bán hàng bộ phận kinh doanh công ty... (○)  
công chức (×) → ○○ cấp phép xây dựng của Sở xây dựng... (○)

## Hồ sơ kèm theo

- ※ Mục 1 dưới đây nếu có thể xác nhận nội dung đó bằng máy vi tính tại văn phòng đăng ký quan hệ gia đình thì không cần kèm theo.
- 1. Bản hộ khẩu cá nhân trong bộ đăng ký quan hệ gia đình, giấy đăng ký kết hôn, bản chứng nhận quan hệ gia đình của các bên đương sự hôn nhân: mỗi loại 1 bản.
- 2. Giấy đồng ý kết hôn (trừ trường hợp là người vị thành niên hoặc người không có năng lực hành vi dân sự đã điền vào mục đồng ý là đồng ý rồi ký tên): 1 bản
- 3. Trường hợp các đương sự đăng ký kết hôn do tòa án phán quyết quyết định về việc chung sống thực tế thì kèm theo bản sao bản án và bản chứng nhận quyết định của tòa án: 1 bản (trường hợp đã thỏa thuận hoặc hòa giải phải nộp bản thỏa thuận (bản hòa giải) và giấy chứng nhận đã gửi đến: 1 bản)
- 4. Trường hợp đăng ký kết hôn theo Luật đặc biệt đăng ký kết hôn thì nộp bản sao bản phán quyết của tòa và bản chứng nhận quyết định của tòa: 1 bản.
- 5. Trường hợp kết hôn giữa người Hàn và người nước ngoài tại Hàn Quốc, đương sự là người nước ngoài phải có hồ sơ chứng minh đủ điều kiện kết hôn (trường hợp là người Trung Quốc thì có thể nộp giấy chứng nhận độc thân và giấy chứng nhận hộ khẩu) và giấy chứng nhận quốc tịch (hộ khẩu, giấy khai sinh, bản sao hộ chiếu, bản sao đăng ký nhân thân người nước ngoài): 1 bản
- 6. Theo khoản 1 điều 781 Luật Dân sự, Trường hợp đã thỏa thuận họ và nguồn gốc họ tộc của người con sẽ theo họ và nguồn gốc họ tộc của người mẹ thì kèm theo bản thỏa thuận của các bên đương sự hôn nhân: 1 bản.
- 7. Xác định nhân thân [theo điều số 23 quy chế đăng ký quan hệ gia đình].
  - Trường hợp người khai báo hiện diện: giấy chứng nhận nhân thân của tất cả những người khai báo.
  - Trường hợp người khai báo không hiện diện, người nộp hiện diện: giấy chứng nhận nhân thân của người nộp và giấy tờ chứng nhận nhân thân của tất cả những người khai báo hoặc bản công chứng chữ ký hoặc giấy chứng nhận đăng ký đóng dấu cá nhân (trường hợp người khai báo ký tên trên giấy khai báo nhưng không có giấy chứng nhận nhân thân thì kèm theo bản công chứng chữ ký, trường hợp người khai báo đóng dấu trên giấy khai báo thì kèm theo bản chứng minh đăng ký đóng dấu cá nhân).
  - Trường hợp nộp qua bưu điện: giấy tờ công chứng chữ ký hoặc bản chứng nhận đăng ký đóng dấu cá nhân của tất cả những người khai báo
- ※ Trường hợp các đương sự đăng ký kết hôn do tòa án phán quyết, quyết định về việc chung sống thực tế thì chỉ cần xác nhận nhân thân của một người khai báo hiện diện (một người trong các đương sự hôn nhân) là đủ.

# Bản đăng ký kết hôn

## [혼인신고서]

※ Người khai báo điền vào các mục ①,② và ⑥,⑦,⑧,⑨,⑩,⑪,⑫,⑬,⑭, còn các mục (③,④,⑤) thì chỉ người có liên quan mới điền

(1, 2란 및 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14란은 신고인 모두가 기재하며, 나머지란 3, 4,5은 해당.되는 사람만 기재합니다.)

※ Phải đăng ký riêng Khai báo đăng ký chuyển nơi cư trú và Khai báo đăng ký quan hệ gia đình.

(주민 등록 전입 신고는 본 가족관계등록신고와는 따로 하여야 합니다.)

### ① Đương sự kết hôn (người khai báo) 혼인당사자 (신고인)

Chồng (phu) vợ. (thê). 남편(부) 아내(처)

■ Tên của vợ với chồng ghi phân biệt rõ ràng của từng người và bằng chữ Hán. (남편과 아내의 한글 이름과 한자를 각각 기재하세요.)

■ Đóng dấu hoặc ký tên của vợ và chồng. (남편과 아내의 도장을 찍거나 사인을 하세요.)

■ Nguồn gốc họ tộc của chồng và vợ ghi bằng chữ Hán. (남편과 아내의 본을 한자로 쓰세요.)

■ Số điện thoại của chồng và vợ ghi phân biệt rõ ràng của từng người. (남편과 아내의 전화번호를 각각 기재하세요.)

■ Ngày ,tháng ,năm ,sinh của vợ với chồng (남편과 아내의 생년월일을 기재하세요.)

■ Số chứng minh nhân dân và (hoặc số chứng minh nhân dân người nước ngoài)của vợ với chồng) ghi phân biệt rõ ràng của từng người (남편과 아내의 주민등록번호(또는 외국인 등록 번호)를 각각 기재하세요.)

■ Nguyên quán của vợ với chồng (남편과 아내의 등록 기준지를 쓰세요.)

❖ Trường hợp đương sự hôn nhân là người nước ngoài thì điền quốc tịch vào mục nguyên quán.

(혼인 당사자가 외국인인 경우에는 그 등록기준지에 국적을 기재해 주세요.)

■ Địa chỉ hiện tại của vợ và chồng (남편과 아내의 현재 주소를 쓰세요.)

### ② Cha Mẹ (cha mẹ nuôi) 부모 (양부모)

❖ Trường hợp đương sự hôn nhân là con nuôi thì điền thông tin cá nhân của cha mẹ nuôi, trường hợp cha mẹ của đương sự hôn nhân là người nước ngoài thì điền ngày tháng năm sinh và quốc tịch vào mục số chứng minh nhân dân.

(혼인당사자가 양자인 경우 양부모의 인적사항을 기재하며, 혼인당사자의 부모가 외국인인 경우에는 주민등록 번호란에 출생년월일 및 국적을 기재합니다.)

■ Tên bố mẹ bên chồng (남편의 아버지와 어머니의 이름을 기재하세요.)

■ Số chứng minh nhân dân của bố mẹ bên chồng (남편의 아버지와 어머니의 주민등록 번호를 기재하세요.)

■ Nguyên quán của bố mẹ bên chồng (남편의 아버지와 어머니의 등록 기준지를 기재하세요.)

■ Tên bố mẹ bên vợ (아내의 아버지와 어머니의 이름을 기재하세요.)

- Số chứng minh nhân dân của bố mẹ vợ  
(아내의 아버지와 어머니의 주민등록 번호를 기재하세요.)
- Nguyên quán của bố mẹ vợ  
(아내의 아버지와 어머니의 등록 기준지를 기재하세요.)

③ Ngày hủy bỏ hôn nhân trước 직전 혼인 해소 일자

- Ngày hủy bỏ hôn nhân trước của vợ và chồng.  
(남편과 아내의 직전 혼인 해소 일자를 기재하세요.)
- ※ Trường hợp người đã ly hôn hoặc đã hủy bỏ kết hôn thì điền ngày tháng năm đó vào  
(이혼 또는 혼인 취소가 있었던 사람의 경우 그 일자를 기재합니다.)

④ Ngày tháng năm thành hôn ở nước ngoài 외국방식에 의한 혼인성립일자

- Ghi ngày tháng năm thành hôn ở nước ngoài  
(외국방식에 의한 혼인성립일자를 기재하세요.)
- ❖ Trường hợp nộp bản sao chứng nhận hôn nhân theo đăng ký ở nước ngoài thì điền ngày kết hôn ở nước ngoài  
(외국방식에 의한 혼인증서 등본 제출의 경우 혼인 성립 일을 기재합니다.)

⑤ Thỏa thuận về Họ▪Nguồn gốc họ tộc 성▪본의 협의

- Khi khai báo hôn nhân, quý vị đã thỏa thuận là Họ▪Nguồn gốc họ tộc của người con theo người mẹ chưa?  
(자녀의 성▪본을 모의 성▪본으로 하는 협의를 하겠습니까?)
- Vâng. 예     không. 아니오

- ❖ Căn cứ khoản 1 điều 781 Luật Dân sự, trường hợp đã có thỏa thuận họ và nguồn gốc họ tộc của con cái theo họ và nguồn gốc họ tộc của mẹ thì đánh dấu vào ô tương thích.  
([민법] 제 781조 제1항의 단서에 따라 자녀의 성▪본을 모의 성▪본으로 하는 협의가 있는 경우에는 그러한 사실을 표시합니다.)

⑥ Kết hôn cận huyết 근친혼 여부

- Các đương sự kết hôn có quan hệ huyết thống trong vòng 8 đời họ hàng hay không? (혼인 당사자들이 8촌 이내의 혈족 사이에 해당되니까?)
- Vâng. 예     không. 아니오

- ❖ Theo khoản 1 theo điều 809 Luật Dân sự, trường hợp các đương sự hôn nhân có hoặc không có quan hệ cận huyết (8 đời - bao gồm cả con nuôi) thì đánh dấu vào mục tương thích.  
(혼인당사자들이 「민법」 제809조 제1항에 따른 근친혼에 해당되지 아니한다는 사실[8촌 이내의 혈족 (친양자의 입양전의 혈족을 포함한다)]을 표시합니다.)

⑦ Chi tiết khác. 기타 사항

- ❖ Ghi rõ ràng các chi tiết dưới đây và bản đăng ký quan hệ gia đình.  
(아래의 사항 및 가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는데 필요한 사항을 기재하세요.)  
Trường hợp thiếu giấy thì có thể đính kèm theo

(기재 란이 부족한 경우에는 별지를 붙여서 추가 기재할 수 있습니다).

Trường hợp các đương sự đăng ký kết hôn do tòa án phán quyết quyết định về việc chung sống thực tế thì điền tên tòa án và ngày phán quyết.

(사실상 혼인관계 확인판결에 의한 혼인신고의 경우에는 판결법원 및 확정일자)

### ⑧ Người làm chứng **증인**

❖ Người làm chứng phải là người trưởng thành. (증인은 성년자이어야 합니다.)

■ Người làm chứng điền tên và đóng dấu hoặc ký.

(증인의 이름을 기재하고 도장이나 사인을 하세요)

■ Địa chỉ của người làm chứng. (증인의 주소를 기재하세요.)

### ⑨ Người đồng ý. **동의자**

■ Tên cha mẹ của vợ và chồng. (남편과 아내의 부모의 이름을 기재하세요.)

Cha mẹ của vợ và chồng đóng dấu hoặc ký tên.

(남편과 아내의 부모의 도장이나 사인을 하세요.)

❖ Trường hợp hôn nhân là người chưa trưởng thành hoặc người thiếu khả năng thì điền vào nội dung đồng ý.

(미성년자 혼인하는 경우에 동의내용을 기재합니다.)

❖ Người giám hộ. **후견인**

❖ Trường hợp hôn nhân là người chưa trưởng thành hoặc người thiếu khả năng thì người giám hộ kê khai vào đây (금치산자가 혼인하는 경우에 후견인을 기재합니다.)

### ⑩ Người nộp **제출인**

■ Tên và số chứng minh của người nộp

(제출인의 이름과 주민등록번호를 기재해주세요.)

※ Dù người khai báo có hay không. (신고인 여부와 관계없음)

Nhân viên công vụ tiếp nhận hồ sơ đối chiếu với giấy chứng nhận nhân thân [접수한 담당 공무원은 제출인의 신원을 확인한다.]

❖ Theo điều 32 và điều 33 「Luật Thống kê」 để thiết lập chính sách dân số của quốc gia với các dữ liệu cần thiết, quý vị có nghĩa vụ trả lời thành thật những câu hỏi. Chi tiết thông tin cá nhân quý vị hoàn toàn được bảo vệ, xin ghi vào đúng sự thật.

(다음은 국가의 인구정책 수립에 필요한 자료로 「통계법」 제32조 및 제33조에 의하여 성실응답 의무가 있으며 개인의 비밀사항이 철저히 보호되므로 사실대로 기입하여 주시기 바랍니다.)

### ⑪ Ngày bắt đầu chung sống **실제 결혼 생활 시작일**

■ Ghi ngày tháng năm bắt đầu chung sống

(실제 결혼 생활 시작일자를 기재해 주세요.)

❖ Điền ngày bắt đầu chung sống thực tế chứ không phải là ngày kết hôn.

(결혼일자와 관계없이 실제 부부가 결혼(동거)생활을 시작한 날을 기입합니다.)

**⑫ Quốc tịch. 국적**

■ Quốc tịch của vợ và chồng thuộc vào ô số mấy dưới đây  
(아래의 번호 중 남편과 아내의 국적을 선택해 주세요.)

- ① Người Hàn Quốc. 한국인
- ② Người nhập quốc tịch Hàn Quốc (Quốc tịch trước). 귀화한 한국인 (이전의 국적)
- ③ Người nước ngoài (Quốc tịch). 외국인 (국적)

**⑬ Loại kết hôn.. 혼인종류**

■ Trong các trường hợp dưới đây số nào đúng với hoàn cảnh kết hôn của vợ và chồng  
(아래의 번호 중 남편과 아내의 혼인 종류를 선택해 주세요.)

- ① Lần đầu. 초혼    ② Vợ hay chồng chết sau đó tái hôn.. 사별 후 재혼
  - ③ Sau khi ly hôn tái hôn.. 이혼 후 재혼
- Trình độ học vấn nào phù hợp với số nào dưới đây  
(아래의 번호 중 최종 졸업 학교를 선택해 주세요.)
- ① Không đi học 무학    ② Cấp một. 초등학교    ③ Cấp hai. 중학교
  - ④ Cấp ba    ⑤ Đại học    ⑥ Đại học chớ nên. 대학원 이상

❖ Mục "Trình độ văn hóa" của các bên đương sự kết hôn: các chứng chỉ do bộ trưởng Bộ Giáo dục và Khoa học Công nghệ công nhận. Trường hợp đang học mà chưa tốt nghiệp thì chỉ ghi chứng chỉ của các cấp học đã tốt nghiệp.  
(교육과학기술부장관이 인정하는 모든 정규기관을 기준으로 기재하되, 각급 학교의 재학 또는 중퇴자는 최종 졸업한 학교의 해당 번호에 “○”으로 표시합니다.)

**⑮ Nghề nghiệp. 직업**

■ Vợ và chồng giữ vai trò lãnh đạo của việc gì điền nội dung vào đây  
(남편과 아내의 주된 일의 종류와 내용을 기재해 주세요.)

❖ Điền chi tiết về nội dung công việc và loại công việc của nghề nghiệp khi kết hôn tên công ty hay doanh nghiệp.

(결혼할 당시의 직업에 대한 일의종류와 내용을 사업체이름과 함께 구체적으로 기재합니다.)

<Ví dụ sai>: <잘못된 예시>

Nhân viên công ty, kinh doanh, công ty giao thông vận tải.

(회사원, 공무원, 사업, 운수업)

<Ví dụ đúng>: <올바른 예시>

Nhân viên bán hàng khuyến mại, quận ○○ chịu trách nhiệm về giấy phép xây dựng, bán hàng ở cửa hàng quần áo ○○, làm ruộng tại nhà .

○○회사 영업부 관촉사원, 건축목공, ○○구청 건축허가 업무담당, ○○상가에서 의류판매, 우리 논에서 논농사.

**※ Hồ sơ kèm theo 첨부서류**

❖ Mục 1 dưới đây nếu có thể xác nhận nội dung đó bằng máy vi tính tại văn phòng đăng ký quan hệ gia đình thì không cần kèm theo.

(아래 1항은 가족관계등록관서에서 전산으로 그 내용을 확인할 수 있는 경우 첨부를 생략합니다.)

1. Bản hộ khẩu cá nhân trong bộ đăng ký quan hệ gia đình, giấy đăng ký kết

hôn, bản chứng nhận quan hệ gia đình của các bên đương sự hôn nhân: mỗi loại 1 bản.

(혼인 당사자의 가족관계등록부의 기본증명서, 혼인관계증명서, 가족관계증명서 각1통.)

2. Giấy đồng ý kết hôn(trừ trường hợp là người vị thành niên hoặc người không có năng lực hành vi dân sự đã điền vào mục đồng ý là đồng ý rồi ký tên) 1 bản (혼인동의서 1부.[미성년자 또는 금치산자의 혼인의 경우 신고서 동의란에 기재하여 서명(또는 날인)한 경우는 예외])

3. Trường hợp các đương sự đăng ký kết hôn do tòa án phán quyết quyết định về việc chung sống thực tế thì kèm theo bản sao bản án và bản chứng nhận quyết định của tòa án: 1 bản

(사실혼관계 존재확인의 재판에 의한 혼인신고의 경우 그 재판서의 등본과 확정증명서 각 1부)

Trường hợp đã thỏa thuận hoặc hòa giải phải nộp bản thỏa thuận(bản hòa giải) và giấy chứng nhận đã gửi đến: 1 bản

([조정, 화해성립의 경우 조정(화해)조서 및 송달증명서 각 1부].)

4. Trường hợp đăng ký kết hôn theo Luật đặc biệt đăng ký kết hôn thì nộp bản sao bản phán quyết của tòa và bản chứng nhận quyết định của tòa: 1 bản.

(혼인신고특별법에 의한 혼인의 경우 심판서의 등본 및 확정증명서 1부.)

5. Trường hợp kết hôn giữa người Hàn và người nước ngoài tại Hàn Quốc, đương sự là người nước ngoài phải có hồ sơ chứng minh đủ điều kiện kết hôn(trường hợp là người Trung Quốc thì có thể nộp giấy chứng nhận độc thân và giấy chứng nhận hộ khẩu) và giấy chứng nhận quốc tịch(hộ khẩu, giấy khai sinh, bản sao hộ chiếu, bản sao đăng ký nhân thân người nước ngoài): 1 bản

(한국에서 외국인과 한국인이 혼인하는 경우 외국인인 남자 또는 여자의 혼인성립 요건구비증명서(중국인인 경우 미혼증명서 및 친족관계증명서인 경우도 가능) 및 국적증명서면(예: 호적등본,출생증명서,여권사본,신분등록부등본 등) 1부.)

6. Theo khoản 1 điều 781 Luật Dân sự, Trường hợp đã thỏa thuận họ và nguồn gốc họ tộc của người con sẽ theo họ và nguồn gốc họ tộc của người mẹ thì kèm theo bản thỏa thuận của các bên đương sự hôn nhân: 1 bản.

(「민법」 제781조 제1항의 단서에 따라 자녀의 성·본을 모의 성·본으로 하는 협의를 한 경우에는 협의사실을 증명하는 혼인당사자의 협의서 1부.

7. Xác định nhân thân. (신분확인)

Theo điều số 23 quy tắc đăng ký quan hệ gia đình

([가족관계등록예규 제23호에 의함])

■ Trường hợp người khai báo hiện diện: tất cả giấy chứng nhận nhân thân của người khai báo (신고인이 출석한 경우 : 신고인 모두의 신분증명서)

■ Trường hợp người khai báo không hiện diện, người nộp hiện diện: giấy chứng nhận nhân thân của người nộp và giấy tờ chứng nhận nhân thân của tất cả những người khai báo hoặc bản công chứng chữ ký hoặc giấy chứng nhận đăng ký đóng dấu cá nhân (trường hợp người khai báo ký tên trên giấy khai báo

nhưng không có giấy chứng nhận nhân thân thì kèm theo bản công chứng chữ ký, trường hợp người khai báo đóng dấu trên giấy khai báo thì kèm theo bản chứng minh đăng ký đóng dấu cá nhân).

(제출인 출석의 경우 : 제출인의 신분증명서 및 신고인 모두의 신분증명서

또는서면공증 또는 인감증명서(신고인의 신분증명서 없이 신고서에 신고인이 서명한 경우 서명공증, 신고서에 인감 날인한 경우 인감증명)

■ Trường hợp nộp qua bưu điện: giấy tờ công chứng chữ ký hoặc bản chứng nhận đăng ký đóng dấu cá nhân của tất cả những người khai báo

(우편제출의 경우 : 신고인 모두의 서명공증 또는 인감증명서(신고서에 서명한 경우 서명공증 인감을 날인한 경우는 인감증명서)

❖ Trường hợp các đương sự đăng ký kết hôn do tòa án phán quyết, quyết định về việc chung sống thực tế thì chỉ cần xác nhận nhân thân của một người khai báo hiện diện(một người trong các đương sự hôn nhân) là đủ.

(사실혼관계존재확인의 확정판결에 의한 혼인신고의 경우에는 출석한 신고인 (사건본인들 중 일방)의 신분확인으로 불출석한 신고인의 신분확인에 갈음할 수 있습니다.)